

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 162/2024/DS-PT  
Ngày: 29 – 02 - 2024  
V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay  
tài sản*”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

**- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Văn Phận

*Các Thẩm phán:* Ông Lê Minh Đạt

Ông Nguyễn Chí Đức

**- *Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thiên Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

**- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:*** Bà Nguyễn Thị Xa Riêng – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 02 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 422/2023/TLPT-DS ngày 07 tháng 11 năm 2023 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 141/2023/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm: 4282/2023/QĐ-PT ngày 11 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

**- *Nguyên đơn:***

Bà Đặng Thị Hồng H (chết)

*Người kế thừa quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn:*

1. Bà Hồ Thị P, sinh năm 1947. Địa chỉ: số I ấp G, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

2. Bà Ngô Hồng Như N, sinh năm 1996

3. Bà Ngô Hồng Ngọc N1, sinh năm 2001.

Cùng địa chỉ: Số B, ấp G, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

*Người đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn:* Bà Đặng Huỳnh N2, sinh năm: 1996. Địa chỉ: Số G ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre tham gia tố tụng. (có mặt)

**- Bị đơn:**

1. Bà Đặng Thị N3, sinh: 1964; (có mặt)

2. Ông Bùi Văn T, sinh: 1962. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số A ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Đặng Thị N3 và ông Bùi Văn T.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, biên bản hòa giải cùng các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án và tại phiên tòa đại diện nguyên đơn trình bày:*

Do quen biết nên bà Đặng Thị Hồng H có cho bà Đặng Thị N3 và ông T vay tiền để làm ăn. Cụ thể như sau:

Ngày 07/12/2020 bà H cho bà N3 vay số tiền là 133.000.000 đồng (Một trăm ba mươi ba triệu đồng) theo biên nhận ngày 07/12/2020 và bà N3 có ký tên. Lãi suất hai bên thỏa thuận là 10%/năm nhưng thỏa thuận miệng nên không ghi vào biên nhận, thời gian vay 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Phương thức thanh toán bà N3 thực hiện trả lãi hàng tháng. Nhưng kể từ ngày 07/12/2020 đến nay bà N3, ông T không thực hiện nghĩa vụ trả tiền lãi theo thỏa thuận. Bà H nhiều lần yêu cầu bà N3 và ông T thực hiện theo thỏa thuận nhưng bà N3 không thực hiện.

Hành vi của bà N3, ông T làm ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà H. Nay do bà H đã chết nên những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà H tiếp tục yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc bà Đặng Thị N3 ông Bùi Văn T có trách nhiệm liên đới trả cho bà Đặng Thị Hồng H do người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà H nhận thay số tiền gốc là 133.000.000 đồng và tiền lãi. Nay, yêu cầu tính lãi từ ngày 01/01/2022 (theo thỏa thuận là đến cuối năm 2021 sẽ trả hết) đến khi giải quyết xong vụ án, tạm tính từ ngày 01/01/2022 đến ngày xét xử là 20 tháng 18 ngày với mức lãi suất 10%/năm là 22.831.666 đồng. Tổng cộng số tiền bà N3, ông T phải có trách nhiệm liên đới trả là 155.831.666 đồng.

*Theo đơn trình bày, biên bản hòa giải và tại phiên tòa bà Đặng Thị N3 trình bày:*

Vào tháng 5 năm 2020 bà có mượn của chị H số tiền 40 triệu đồng và trả lãi 03 lần vào năm 2020, 2021 với số tiền 18.000.000 đồng nhưng không có làm giấy tờ. Vào đầu năm 2022 chị H đề nghị bà phải trả 133.000.000 đồng, trong đó tiền gốc 40.000.000 đồng và lãi là 6%/tháng, lãi suất quá cao vì thế bà đề nghị Tòa án xem xét số tiền gốc 40.000.000 đồng và lãi suất 0,83%/tháng. Phần tiền lãi đã trả 18.000.000 đồng đề nghị căn trừ vào số tiền lãi bà H yêu cầu. Số tiền này bà vay cho đứa cháu, không phục vụ cho cuộc sống gia đình. Bà và ông T không có làm ăn kinh tế chung và cũng không có đăng ký kết hôn nên không yêu cầu ông T liên đới nghĩa vụ cùng trả. Bà đồng ý còn nợ bà H số tiền 100.000.000 đồng và sẽ trả dần với cách thức là 06 tháng trả 5.000.000 đồng.

*Theo đơn xác nhận và xin xét xử vắng mặt ông Bùi Văn T trình bày:*

Cô Đặng Thị N3 có vay tiền của cô Đặng Thị Hồng H số tiền bao nhiêu thì tôi không biết và cũng không có liên quan gì đến số tiền trên. Vì thế tôi không chịu trách nhiệm số tiền mà cô Đặng Thị N3 vay của cô Đặng Thị Hồng H. Giữa tôi và cô N3 đã sống ly thân nay đã hơn 17 năm, không bị ràng buộc cuộc sống và kinh tế ai nấy sống, tôi đề nghị được xét xử vắng mặt.

*Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 141/2023/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre đã tuyên:*

Áp dụng các Điều 357, 463, 466 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015;

Áp dụng các Điều 26, 35, 39, 92 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 27, 37 Luật hôn nhân gia đình 2014;

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị Hồng H đối với bà Đặng Thị N3 và ông Bùi Văn T.

Buộc bà Đặng Thị N3 và ông Bùi Văn T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Đặng Thị Hồng H (do người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà H nhận thay) số tiền là 155.740.340 (Một trăm năm mươi lăm triệu bảy trăm bốn mươi nghìn ba trăm bốn mươi) đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 29/9/2023 bị đơn bà Đặng Thị N3 và ông Bùi Văn T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

*Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giữ y án sơ thẩm, bác yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Bị đơn ông Bùi Văn T là người có kháng cáo, đã được tòa án triệu tập đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do.

Bà Đặng Thị N3 thay đổi kháng cáo, yêu cầu được trả dần số tiền vay mà bản án sơ thẩm buộc bà phải trả cho bà H; đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử xem xét không buộc ông Bùi Văn T liên đới trả nợ cho nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định của pháp luật tố tụng.

- Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 289, khoản 2 Điều 312 BLTTDS 2015 đề nghị HĐXX: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị đơn ông Bùi Văn T; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Đặng Thị N3. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 141/2023/DS-ST ngày 19 tháng 09 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét kháng cáo bà Đặng Thị N3 và ông Bùi Văn T và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Nguyên đơn bà Đặng Thị N3 và ông Bùi Văn T kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Tuy nhiên, bị đơn ông Bùi Văn T là người có kháng cáo được tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 296, Điều 312 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông Bùi Văn T.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà Đặng Thị N3 thay đổi nội dung kháng cáo, bà N3 yêu cầu được trả dần số tiền vay mà bà phải trả theo bản án sơ thẩm là 155.740.340 đồng.

[2] Về nội dung:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền gốc là 133.000.000 đồng, và yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 10%/năm tính từ ngày 01/01/2022 đến ngày xét xử, tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là bản chính biên nhận ghi ngày 07/12/2020. Bị đơn bà N3 thừa nhận tự ghi biên nhận và ký tên như nguyên đơn trình bày. Do đó, đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Đối với trách nhiệm liên đới: Theo xác nhận của Ủy ban nhân dân xã A, huyện T thì đến thời điểm hiện tại không có trường hợp đăng ký kết hôn giữa ông Bùi Văn T sinh năm 1962 và bà Đặng Thị N3 sinh năm 1964. Hiện tại ông Bùi Văn T và bà Đặng Thị N3 còn sinh sống tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Bà N3 cho rằng sau khi ký biên nhận giữa bà và bà H có thỏa thuận qua điện thoại là bà chỉ trả cho bà H số tiền 100.000.000 đồng và bà xin trả dần. Bà N3 và ông T không thừa nhận ông bà là vợ chồng vì không có đăng ký kết hôn và số tiền vay này không nhằm mục đích phục vụ cho nhu cầu thiết yếu của gia đình, ông bà đã sống ly thân và kinh tế ai nấy sống nên không chịu nghĩa vụ liên đới. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà N3 thay đổi yêu cầu kháng cáo, đề nghị được trả dần số tiền 155.740 đồng, tuy nhiên yêu cầu này không được phía nguyên đơn chấp nhận nên không có căn cứ xem xét.

Mặc dù ông T và bà N3 không có đăng ký kết hôn nhưng ông bà sống chung với nhau như vợ chồng và có 06 người con chung, bà N3 cho rằng ông bà

sống chung với nhau từ năm 1985 và người con lớn nhất đến nay đã trên 36 tuổi. Căn cứ Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 thì ông T và bà N3 là hôn nhân thực tế sống với nhau hợp pháp từ trước ngày 03/01/1987 thì vẫn được coi là hôn nhân hợp pháp. Theo quy định tại Điều 27 và khoản 4 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới về các nghĩa vụ phát sinh từ việc sử dụng tài sản riêng để duy trì, phát triển khối tài sản chung hoặc để tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình, hiện bà N3 và ông M vẫn sống chung nhà, Do đó, tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Bùi Văn T và bà Đặng Thị N3 phải có nghĩa vụ liên đới cùng trả số tiền gốc là 133.000.000 đồng và 22.740.340 đồng tiền lãi cho nguyên đơn là phù hợp. Bà N3 kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của bà là có căn cứ nên không được chấp nhận. Bản án sơ thẩm đã tuyên là phù hợp nên được giữ nguyên.

[4] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm: Do tại thời điểm xét xử phúc thẩm bà Đặng Thị N3 và ông Bùi Văn T là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Do đó, cần điều chỉnh lại phần án phí sơ thẩm cho phù hợp.

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà N3, ông T được miễn án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308; khoản 3 Điều 296, Điều 312 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị đơn ông Bùi Văn T.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Đặng Thị N3.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 141/2023/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các Điều 26, 35, 39, 92 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 27, 37 Luật hôn nhân gia đình 2014;

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

### **Tuyên xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị Hồng H đối với bà Đặng Thị N3 và ông Bùi Văn T.

Buộc bà Đặng Thị N3 và ông Bùi Văn T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Đặng Thị Hồng H (do người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà H nhận thay) số

tiền là 155.740.340 (Một trăm năm mươi lăm triệu bảy trăm bốn mươi nghìn ba trăm bốn mươi) đồng.

*Kể từ khi bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.*

## 2. Về án phí:

2.1 Án phí dân sự sơ thẩm là 7.787.000 (Bảy triệu bảy trăm tám mươi bảy nghìn) đồng, bà Đặng Thị H và ông Bùi Văn T có nghĩa vụ liên đới nộp. Tuy nhiên, do bà N3 và ông T là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre hoàn lại cho bà Đặng Thị Hồng H (do người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà H nhận thay) số tiền 3.741.000 (Ba triệu bảy trăm bốn mươi một nghìn) đồng theo biên lai số 0007499 ngày 14 tháng 10 năm 2022.

2.2 Án phí dân sự phúc thẩm: Bà N3, ông T được miễn án phí phúc thẩm. H1 lại cho bà N3 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007095 ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

### **Nơi nhận:**

- TAND huyện Thạnh Phú;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Văn Phận**

